TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/DS-PT
Ngày 11- 8 - 2023
"V/v tranh chấp đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tú.

Các Thẩm phán: Ông Lê Vũ Tiến.

Ông Trần Hưng Bính.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Ngọc Ánh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phụng Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 6 năm 2023 và ngày 11 tháng 8 năm 2023 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế - số N đường TĐT, phường P, thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2023 về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2022/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 1653/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 2117/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 5 năm 2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 2611 /2023/QĐPT-DS ngày 29 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị N, sinh năm 1968. Địa chỉ: LNC, tổ 6, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đặng Thị Ngọc H, Luật sư của Công ty luật TNHH NH và cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trương Văn Ng , sinh năm 1976 và bà Võ Thị Hoàng U, sinh năm 1978. Địa chỉ: Lô A, khu xen ghép tổ M, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (bà U ủy quyền cho ông Ng tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền lập ngày 28/6/2023 tại Văn phòng công chứng Mai Văn H - số 63 HĐD, phường C, thành phố H); ông Ng có mặt.

3. Người kháng cáo : Nguyên đơn bà Trịnh Thị N và Bị đơn ông Trương Văn Ng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Trịnh Thị N trình bày: Vào năm 2020 bà N có ý định mua nhà nên tìm gặp ông Trương Văn Ng trú tại số 08 NLB, phường P, thành phố H vì có người giới thiệu ông Ng là người chuyên môi giới bất động sản. Sau đó bà N đã quyết định mua ngôi nhà của ông Nguyễn Văn H tại Tổ V, khu vực H, phường A, thành phố H. Mọi việc mua bán đều phải thông qua ông Ng vì ông Ng đã mua của ông H. Thông qua việc mua bán này nên bà N đã nhiều lần chuyển tiền qua lại cho ông Ng và bà U cụ thể:

- Ngày 14/3/2020 hai bên đã ký hợp đồng cọc và chuyển 100.000.000 đồng

- Ngày 15/3/2020 bà N giao tiếp 100.000.000 đồng.

- Ngày 16/3/2020 giao tiếp 140.000.000 đồng.

- Ngày 19/3/2020 ông Ng ký và nhận tiếp 400.000.000 đồng. Số tiền này bà N nói thanh toán tiền nhà, nhưng ông Ng nói ông đang kẹt tiền đầu tư nên cho ông mượn để mua lô đất A và ông viết rõ mục đích sử dụng làm gì.

Vì ông Ng lấy tiền của bà N và ghi là mượn tiền cho mục đích khác nên bà N sợ không thực hiện được việc mua nhà do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại ngân hàng, nên ngày 04/5/2020 bà N vay Ngân hàng Thương mại cổ phần SG đưa thêm cho bà Võ Thị Hoàng U 400.000.000 đồng để lấy giấy tờ nhà, đất của ông Nguyễn Văn H từ ngân hàng ra để ký kết hợp đồng chuyển nhượng vào ngày 05/5/2020 tại Văn phòng công chứng Mai Văn H. Trong quá trình giao dịch mua nhà, vợ chồng ông Ng đã đề nghị bà N mua chung nhà để bán lại kiếm lời nên bà N đã đồng ý góp 50% mua 81m^2 đất của bà Lê Thị H và con là ông Lê Đăng T. Bà N đưa tiền cọc 100.000.000 đồng và ông Ng bỏ thêm 50.000.000 đồng đặt cọc vào ngày 04/3/2020, đến ngày 01/5/2020 ông Ng bán lại cọc cho người khác và báo với bà N là lãi 129.000.000 đồng. Như vậy bà N được chia lời là 64.500.000 đồng. Số tiền này ông Ng chưa trả cho bà N cả gốc lẫn lời nên bà N đòi số tiền này, vì đây là tiền đầu tư chung có chữ ký và chữ viết của bà N xác nhận việc này.

Ngày 15/5/2020 bà N đã đòi vợ chồng ông Ng trả lại số tiền đã mượn thì bà Võ Thị Hoàng U đã ký giấy nhận tiền ghi rõ mục đích họ mượn tiền của bà N để đầu tư và hứa sẽ bán nhà đất trả nợ cho bà N. Tổng số tiền trong giấy nhận tiền ngày 15/5/2020 là 340.000.000 đồng và 17.000 Đô la Úc (Australia), bà U còn tự ý ghi vào giấy là "sau ngày 30/5/2020 góp vốn bao nhiêu phần trăm sẽ thỏa thuận sau" nhưng bà N không đồng ý chung vốn với vợ chồng ông Ng nữa vì bà thấy ông Ng đang xây nhà tại A City nên sợ bị dụ dỗ lấy tiền của bà để xây nhà. Khi bà N đòi tiền nhiều lần thì ông Ng có chuyển khoản trả tiền cho bà N

được tổng cộng 200.000.000 đồng. Do đó, bà N xác định hiện nay vợ chồng ông Trương Văn Ng và bà Võ Thị Hoàng U còn nợ là 140.000.000 đồng + 17000 Đô la Úc + 100.000.000 đồng (giao ông Ng đặt cọc 81m^2 đất ở ADV) + 64.500.000 đồng từ tiền lời bán đất ở ADV. Tổng cộng là 304.500.000 đồng và 17000 Đô la Úc. Nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Ng phải trả lại cho bà số tiền trên.

Bị đơn ông Trương Văn Ng và bà Võ Thị Hoàng U trình bày:

Vào đầu năm 2020, thông qua việc mua bán thửa đất tại kiệt 141 TQP, thành phố H, bà Trịnh Thị N quen biết vợ chồng ông Ng, qua giao tiếp, bà N đặt vấn đề muốn chung vốn làm ăn, đầu tư mua bán nhà đất cùng với vợ chồng ông Ng, thông qua trao đổi trực tiếp, điện thoại, Zalo hai bên đã trao đổi, thống nhất chủ trương, thực hiện chung góp vốn đầu tư mua nhà đất cụ thể:

Lô đất 1: Thửa đất 152 tờ bản đồ 04, diện tích 949,11m^2, tọa lạc tại thôn Đ, phường A, thành phố H. Qua trao đổi vợ chồng ông Ng và bà N thống nhất mua lô đất với giá 4.944.000.000 đồng (kèm theo hợp đồng đặt cọc ngày 16/3/2020) bên bán là bà Nguyễn Thị Phương A, sinh năm 1982 trú tại tổ D, khu vực E, phường A, thành phố H; thửa đất trên do bà A mua lại của ông Trần Th, Trần Th1 và Trần C (kèm theo hợp đồng đặt cọc ngày 16/3/2020) quá trình thực hiện, bà N thống nhất để một mình ông Trương Văn Ng đứng tên đặt cọc, toàn bộ quyền thực hiện giao dịch mua bán, chuyển nhượng, các thủ tục theo quy định pháp luật. Bà N có giao tiền mặt, chuyển khoản cho vợ chồng ông Ng cả tiền Việt Nam đồng 340.000.000 đồng và trực tiếp giao nhận 17.000 Đô la Úc, vợ chồng ông Ng dùng chính dòng tiền của bà N giao góp để đặt cọc mua thửa đất số 152, tờ bản đồ 04 theo thỏa thuận đã thống nhất, hẹn đến ngày 30/5/2020, phía bên bán cung cấp đầy đủ thủ tục, sẽ thống nhất tỷ lệ góp vốn, phương thức góp, quyền lợi và nghĩa vụ. Đến ngày 15/5/2020 bà N đánh sẵn giấy nhận tiền, giao cho bà U thì bà U đã ký và chốt tiền đã nhận từ bà N (trước đó, bà N giao tiền cho vợ chồng ông Ng chỉ ghi sổ, nhắn tin xác nhận). Khi ký nhận bà U ghi rõ: "số tiền Uyên nhận được này nhằm mục đích góp vốn đầu tư mua đất thôn Đ, A, thành phố H (hẹn đến sau 30/5/2020 sẽ thống nhất tỷ lệ góp vốn mua thửa đất trên. Giấy nhận tiền lập 01 bản gốc do bà N giữ. Sau đó chồng bà N lâm bệnh phải đưa vào Sài Gòn chữa trị nên bà N trao đổi với vợ chồng ông Ng, mong muốn rút một phần tiền đầu tư để chữa bệnh cho chồng nên vợ chồng ông Ng đã chuyển lại vào các ngày 05/6/2020 và 12/06/2020 tổng cộng đã chuyển số tiền: 200.000.000đồng (nhận xong bà N đã xác nhận bằng tin nhắn). Quá trình chờ bà A cung cấp hồ sơ thủ tục kéo dài hơn 2 tháng, đầu tháng 06 năm 2020 ông Ng trực tiếp đối chiếu và xác nhận bà Nguyễn Thị Phương A đã lập giả hồ sơ mua bán, lăn tay điểm chỉ, giả mạo chữ ký để lừa ông Ng nhận chuyển nhượng lô đất trên, ngoài ra bà A còn lập giả hồ sơ mua bán cho ông Ng thêm 02 lô đất khác trên cùng địa bàn thôn Đ, phường A, thành phố H để chiếm đoạt của ông Ng hơn 3.500.000.000 đồng. Hành vi này của bà A đã bị cơ quan công an khởi tố vụ án và đến nay đã bị Tòa án xét xử theo pháp luật. Lô đất 2: Thửa đất số 105, tờ bản đồ 07, diện tích chuyển nhượng 81m^2 (tách ra từ thửa đất số 105). Giá mua 1.296.000.000 đồng. Thông qua hợp đồng đặt cọc mua một phần thửa đất trên

với diện tích 81m^2, ông Ng mua theo hợp đồng đặt cọc ngày 21/3/2020. Thửa đất phải làm thủ tục thừa kế (do 1 người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị chết), đồng thời thủ tục chuyển đổi một phần mục đích sử dụng đất ở, đủ điều kiện thỏa thuận tách thửa 81m^2 chuyển nhượng. Đến ngày 24/3/2020, qua trao đổi thống nhất bà Trịnh Thị N xin được góp vốn chung đầu tư 02 thửa đất mua được rao bán kiếm lợi nhuận chia đều hai bên. Đến ngày 01/5/2020, bà N và vợ chồng ông Ng thống nhất đặt cọc cho bà Đặng Hoàng Ái Th để nhận chuyển nhượng lại 81m^2 đất trên đồng thời cam kết tiếp tục hoàn thiện thủ tục thừa kế và chuyển đổi mục đích, tách thửa đất và thanh toán theo thỏa thuận. Hiện thửa đất vẫn đang hoàn thiện thủ tục, ông Ng chưa chuyển nhượng lại cho người khác. Tại biên bản lấy lời khai của nguyên đơn và biên bản Hòa giải ngày 29/12/2020 bà Trịnh Thị N và ông Trương Văn Ng thống nhất: Giấy chốt các khoản nợ ngày 15/5/2020 là do phía bà Trịnh Thị N đánh máy còn chữ ký trong giấy là của bà N và bà U. Số tiền bà N đã giao cho ông Ng còn nợ lại là 17.000 Đô la Úc và 240.000.000 đồng hai bên thống nhất 100.000.000 đồng góp vốn chung mua thửa đất tại 71/33 ADV, phường A, thành phố H thửa đất số 105 tờ bản đồ 07 diện tích 81m^2 bà N góp ngày 04/3/2020 và tại phiên Hòa giải hai bên đã đồng ý ông Ng sẽ trả lại số tiền này cho bà N và bà N sẽ rút yêu cầu khởi kiện về số tiền 164.500.000 đồng. Về số tiền còn lại là 140.000.000 đồng và 17.000 Đô la Úc, bà N cho rằng trong quá trình mua nhà TQP, bà N mua nhà với giá trị 950.000.000 đồng nhưng đã chuyển cho vợ chồng ông Ng số tiền 1.290.000.000 đồng và 17.000 Đô la Úc. Sau khi thanh toán tiền nhà ông Ng còn nợ bà N 340.000.000 đồng và 17.000 Đô la Úc đến ngày 12/6/2020 vợ chồng ông Ng đã trả cho bà N 200.000.000 đồng hiện nay còn nợ bà N 140.000.000 đồng và 17.000 Đô la Úc. Bị đơn ông Ng và bà U thì cho rằng số tiền 340.000.000 đồng và 17.000 Đô la Úc trong quá trình mua nhà TQP, bà N biết ông Ng làm bất động sản nên nhã ý tự nguyện góp vốn làm ăn chung, vì vậy đã chuyển cho vợ chồng ông Ng 340.000.000 đồng và 17.000 Đô la Úc để mua thửa đất tại thôn Đ, phường A, thành phố H để phân lô bán kiếm lời chia nhau tỉ lệ sẽ thỏa thuận vào ngày 30/5/2020 và ông Ng đã đặt cọc số tiền 800.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Phương A, nhưng hiện nay phát hiện bà A đã làm giả giấy tờ để lừa ông Ng và đã được Tòa án xét xử buộc bà A bồi thường. Sau này bà A bồi thường thì ông Ng sẽ trả lại tiền cho bà N vì số tiền này bà N góp vốn làm ăn chung nay bị rủi ro.

Tại phiên Hòa giải ngày 29/12/2020 các đương sự đã thống nhất được số tiền giao nhận giữa nguyên đơn và bị đơn hiện nay chưa trả là: 240.000.000 đồng và 17.000 Đô la Úc nhưng nhưng mục đích nhận tiền không thống nhất, có mâu thuẫn nên Tòa án đã tiến hành đối chất và đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2022/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 116, 123, 131, 158, 160, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 22 Pháp lệnh Ngoại hối số 06/2013/UBTVQH ngày 18/3/2013 và

Điều 13 Nghị định số 70/2014/NĐ-CP ngày 17/7/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Ngoại hối.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: 1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị N đối với số tiền 164.500.000 đồng (Một trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

2. Tuyên bố giao dịch dân sự 17.000 Đô la Úc giữa bà Trịnh Thị N và bà Võ Thị Hoàng U ông Trương Văn Ng vô hiệu.

- Buộc bà Võ Thị Hoàng U và ông Trương Văn Ng có trách nhiệm liên đới giao trả cho bà Trịnh Thị N số tiền: 17.000 Đô la Úc đã nhận và được quy đổi thành tiền đồng Việt Nam theo tỉ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử vụ án là 1AUD= 16.337VND. Nên số tiền ông Ng và bà U phải trả lại cho bà N là: 277.729.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho bên được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị N về việc buộc ông Trương Văn Ng và bà Võ Thị Hoàng U phải trả lại cho bà Trịnh Thị N số tiền 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng). Sau này ông Ng bà U được bà Nguyễn Thị Phương A bồi thường mà không liên đới trả lại tiền cho bà N thì bà N có quyền khởi kiện một vụ án khác.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Trịnh Thị N phải chịu án phí trên số tiền 140.00.000 đồng không được Tòa án chấp nhận theo án phí không có giá ngạch, 300.000 đồng. Bà Trịnh Thị N đã nộp 13.690.000 đồng theo biên lại thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000146 ngày 23/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H nên bà N được nhận lại số tiền 13.390.000 đồng.

- Bị đơn ông Trương Văn Ng và bà Võ Thị Hoàng U phải chịu án phí trên số tiền phải trả lại cho Nguyên đơn là 286.705.000 đồng x 5% = 13.886.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời

hiệu thí hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Về kháng cáo của các đương sự:

Ngày 06/12/2022, nguyên đơn bà Trịnh Thị N có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2022/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng) là số tiền vợ chồng ông Ng và bà Võ Thị Hoàng U nợ bà Trịnh Thị N và buộc ông Ng và bà U trả lại số tiền trên cho bà N như cam kết nhận nợ mà bà U đã ký vào ngày 15/5/2020.

Ngày 05/12/2022 và ngày 15/12/2022, bị đơn ông Trương Văn Ng có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2022/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, vì ông Ng cho rằng việc Tòa án nhân dân thành phố Huế tuyên vô hiệu giao dịch dân sự 17.000 Đô la Úc giữa bà Trịnh Thị N và vợ chồng ông bà Trương Văn Ng, Võ Thị Hoàng U mà không nhận định lỗi thuộc bên nào, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của vợ chồng ông bà Trương Văn Ng, Võ Thị Hoàng U.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị sửa bản án sơ thẩm buộc vợ chồng ông Trương Văn Ng, bà Võ Thị Hoàng U phải trả lại số tiền 140.000.000 đồng và khoản tiền 17.000 Đô la Úc theo tỉ giá hối đoái do Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Thừa Thiên Huế xác định cho nguyên đơn.

Các đương sự đồng ý với tỉ giá hối đoái do Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Thừa Thiên Huế xác định tại văn bản số 407/TTH-THNSKSNB "V/v cung cấp tỷ giá ngoại tệ" ngày 14/7/2023.

Nguyên đơn thống nhất với ý kiến trình bày của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn được làm trong thời hạn quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Giai đoạn xét xử phúc thẩm không có vi phạm gì cần kiến nghị khắc phục.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 116, 123, 131 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tuyên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2022/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Về án phí, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm buộc nguyên đơn, bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trịnh Thị N và bị đơn ông Trương Văn Ng là trong thời hạn quy định của pháp luật; nguyên đơn và bị đơn đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, đúng với quy định tại các Điều 272, Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp đòi lại tài sản" là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thuộc phạm vi xem xét giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trịnh Thị N đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định số tiền 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng) là số tiền vợ chồng ông Ng và bà Võ Thị Hoàng U nợ bà Trịnh Thị N và buộc ông Ng và bà U trả lại số tiền trên cho bà N như cam kết nhận nợ mà bà U đã ký vào ngày 15/5/2020, Hội đồng xét xử nhận định:

Đầu năm 2020, thông qua giao dịch mua bán nhà, đất giữa bà Trịnh Thị N với vợ chồng ông Trương Văn Ng, bà Võ Thị Hoàng U có mối quan hệ với nhau. Tiếp đó, bà N đã nhiều lần giao tiền cho vợ chồng ông Nghĩa, bà U nhận, thể hiện tại các giấy nhận tiền trong hồ sơ vụ án (bút lục từ 23 - 27). Bản án sơ thẩm đã nhận định: *Về số tiền 140.000.000 đồng bà N đòi vợ chồng ông Ng và bà U trả lại thì thấy rằng: Qua nhiều lần giao nhận tiền cho nhau số tiền còn lại này ông Ng và bà U chưa trả lại cho bà N, số tiền này đã được chốt trong Giấy nhận tiền vào ngày 15/5/2020 tại hàng thứ 14 từ trên xuống bà N đã đánh máy "Đầu tư lô đất Đ" và tại cuối trang bà U đã ghi chú hàng chữ "Số tiền U nhận này nhằm mục đích góp vốn đất Đ sau ngày 30/5/2020. Góp vốn bao nhiêu phần trăm thỏa thuận sau" Giấy nhận tiền này chỉ đánh một bản và tại Biên lai thu phí lệ phí ngày 19/3/2020 ông Ng có ghi "ngày 19/3/2020 Nghĩa nhận của chị N 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) để đầu tư mua lô đất 949m^2 tại AĐ"*

hai giấy này chỉ có một bản và bà N giữ. Xét thấy việc giao nhận tiền giữa nguyên đơn và bị đơn có ghi chép sổ và làm giấy giao nhận, các giấy giao nhận này đều thể hiện số tiền giao là cùng đầu tư lô đất Đ, phường A, thành phố H với diện tích 949m^2 và chính nguyên đơn là người cất giữ, từ chứng cứ với lời khai của nguyên đơn, bị đơn thì thấy rằng với bản chất của những lần giao nhận tiền là cùng nhau hợp tác mua chung đất để chuyển nhượng và thu về lợi nhuận chia nhau. Nhưng căn cứ khoản 2 Điều 504, Điều 505, Điều 129 Bộ luật Dân sự thì hợp đồng hợp tác giữa bà N, ông Ng và bà U đã không được lập thành văn bản có nội dung theo quy định tại Điều 505 Bộ luật Dân sự nên giao dịch này không tuân thủ về hình thức và không có đủ giá trị pháp lý để thực hiện nên hai bên buộc hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận". Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định là có căn cứ, tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử sau này ông Ng và bà U được bà Nguyễn Thị Phương A bồi thường mà không liên đới trả tiền cho bà N thì bà N có quyền khởi kiện một vụ án khác là không đúng, vì giao dịch này chỉ là ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Trịnh Thị N và vợ chồng ông Trương Văn Ng, bà Võ Thị Hoàng U; bà Nguyễn Thị Phương A không tham gia vào hợp đồng này. Mặt khác, văn bản trả lời Tòa án nhân dân thành phố H của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H (bút lục 180); bản tự khai và lời khai của bà Trịnh Thị N tại cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H (bút lục 236 - 237;242) thể hiện bà N không biết bà Nguyễn Thị Phương A là ai. Bà N không tham gia tố tụng gì trong vụ án hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị Phương A. Do đó, việc Tòa án nhân dân thành phố H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị N về việc buộc ông Trương Văn Ng, bà Võ Thị Hoàng U phải trả lại cho bà N số tiền 140.000.000 đồng là không đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của bà Trịnh Thị N là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn Ng đề nghị cấp sơ thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2022/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vì ông Ng cho rằng giao dịch dân sự 17.000 Đô la Úc giữa bà Trịnh Thị N và bà Võ Thị Hoàng U vô hiệu là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của vợ chồng ông, Hội đồng xét xử nhận định:

Số tiền 17.000 Đô la Úc được bà N giao cho bà U bằng tiền mặt (không qua tài khoản ngoại tệ tại Ngân hàng). Theo quy định tại Điều 22 của Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2013) và Điều 5 của Nghị định số 70/2014/NĐ-CP ngày 17/7/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Ngoại hối: *"Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam."*. Do vậy, việc giao dịch này đã vi phạm quy định của Pháp lệnh Ngoại hối. Căn cứ vào Điều 123 của Bộ luật Dân sự năm 2015 giao dịch bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật. Về hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự bị vô hiệu theo Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015, giao dịch dân sự

không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Tòa án nhân dân thành phố Huế tuyên bố việc giao dịch số tiền 17.000 Đô la Úc giữa bà Trịnh Thị N và bà Võ Thị Hoàng U vô hiệu, buộc Bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 17.000 Đô la Úc đã nhận và được quy đổi thành tiền đồng Việt Nam theo tỉ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử vụ án (ngày 25/11/2022) là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân thành phố Huế đã xác định tỉ giá hối đoái giữa Đô la Úc với Đồng Việt Nam không theo văn bản của Ngân hàng nhà nước Việt Nam là cơ quan có thẩm quyền quy định về tỉ giá hối đoái, là không có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm sau khi tạm ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu xác định tỉ giá hối đoái thông qua Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Thừa Thiên Huế. Tại văn bản số 407/TTH-THNSKSNB "V/v cung cấp tỷ giá ngoại tệ" ngày 14/7/2023 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Thừa Thiên Huế đã cung cấp tỷ giá ngày 25/11/2022 giữa 1 Đô la Úc (1 AUD) = 15.739,51 Đồng Việt Nam (VNĐ); số tiền 17.000 Đô la Úc sẽ tương ứng với 267.571.670 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đồng ý với tỉ giá nói trên; nên cần phải sửa bản án sơ thẩm tương ứng với số tiền này. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn Ng.

[4] Từ các nội dung đã nhận định trên đây [2], [3], Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trịnh Thị N đối với số tiền 140.000.000 đồng; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn Ng; sửa Bản án dân sự sơ thẩm buộc bị đơn ông Trương Văn Ng , bà Võ Thị Hoàng U phải trả cho bà Trịnh Thị N số tiền 140.000.000 đồng + 267.571.670 đồng = 407.571.670 đồng.

[5] Về án phí: Đối với kháng cáo của bà Trịnh Thị N được chấp nhận nên bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn ông Trương Văn Ng, bà Võ Thị Hoàng U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 20.000.000 đồng + (7.571.670 đồng x 4%)= 20.302.800 đồng. Đối với án phí dân sự phúc thẩm ông Trương Văn Ng phải chịu 300.000 đồng.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 70/2022/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 116, 123, 131, 158, 160, 166,

504, 505 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 22 Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2013) và Điều 5 Nghị định số 70/2014/NĐ-CP ngày 17/7/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Ngoại hối; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trịnh Thị N. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn Ng. Sửa bản án Dân sự sơ thẩm số: 70/2022/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Buộc bị đơn ông Trương Văn Ng, bà Võ Thị Hoàng U có nghĩa vụ liên đới phải trả cho bà Trịnh Thị N số tiền 407.571.670đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

2.1. Nguyên đơn bà Trịnh Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Bà Trịnh Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 13.690.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000146 ngày 23/9/2020 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005419 ngày 15/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2. Bị đơn ông Trương Văn Ng và bà Võ Thị Hoàng U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.302.800đồng. Bị đơn ông Trương Văn Ng phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005420 ngày 15/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; ông Ng đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm

2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa Dân sự; Hành chính tư pháp; Phòng KTNV&THA; Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký và đóng dấu)

Trần Ngọc Tú